CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN KHOA ĐIỆN - TỰ ĐỘNG HÓA ĐỐI VỚI HÌNH THỨC HỌC TẬP KẾT HỢP

FACTORS AFFECTING THE SATISFACTION OF STUDENTS OF THE FACULTY OF ELECTRICAL AND AUTOMATION WITH THE FORM OF COMBINED LEARNING

Trần Ngọc Vân[1], Phạm Văn Minh[2]

[1]Khoa Tài chính ngân hàng và Bảo hiểm, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

[2]Khoa Điện - Tự động hóa, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

Đến Tòa soạn ngày 24/4/2024, chấp nhận đăng ngày 18/7/2024

Tóm tắt: Thông qua số liệu khảo sát đối tượng là sinh viên đang học tập tại Khoa Điện - Tự động hóa Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, sử dụng các phương pháp định lượng và định tính, tác giả đã tìm ra 4 nhóm nhân tố chính ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhóm đối tượng này đối với hình thức học kết hợp. Đó là các nhân tố về (1) Môi trường học tập trực tiếp, (2) Nhận thức về tính hữu dụng trong học tập trực tuyến, (3) Tính dễ sử dụng của hệ thống học tập trực tuyến và (4) Tương tác với giảng viên. Từ đó nghiên cứu đề xuất một số các kiến nghị thích hợp để nâng cao sự hài lòng dành cho người học với hình thức học kết hợp nhằm khai thác hết được những tiềm năng của hình thức học kết hợp.

Từ khóa: Học tập kết hợp, sinh viên, Khoa Điện - Tự động hóa, UNETI.

Abstract: Through a survey of students studying at the Faculty of Electrical and Automation, University of Economics and Industrial Technology, the author employed both quantitative and qualitative methods to identify four main factors affecting this target group's satisfaction with the blended learning format. These factors are: (1) Face-to-face learning environment, (2) Perception of usefulness in online learning, (3) Ease of use of the online learning system, and (4) Interaction with instructors. Based on these findings, the study proposes a number of appropriate recommendations to improve learner satisfaction with blended learning in order to fully exploit its potential.

Keywords: Blended learning, student, Faculty of Electrical and Automation, UNETI.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và sự ảnh hưởng mạnh mẽ của cuộc các mạng công nghiệp lần thứ 4 và đặc biệt là trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 diễn ra đã làm phương thức học tập thay đổi nhanh chóng, thúc đẩy sự phát triển và ứng dụng rộng rãi e-learning trong giáo dục đại học. Các chương trình e-learning ngày càng được ưa chuộng bởi tính linh hoạt và tiện dụng về thời gian không gian và tiết kiệm chi phí đi lại cũng như giải tỏa phần nào áp lực về cơ sở vật chất, phòng học cho nhà trường. Người học được nâng cao trình độ công nghệ thông tin một cách nhanh chóng, tuy nhiên hình thức học tập trực tuyến lại khiến người học mất đi cơ hội giao tiếp tương tự trong các lớp học trực tiếp, dễ làm người học mất đi động cơ học tập. Nhằm khắc phục nhược điểm đào tạo trực tuyến, các cơ sở giáo dục và các nhà giáo dục đã đề xuất mô hình học tập kết hợp (blended learning), là sự kết hợp một cách hợp lý giữa dạy học trực tiếp tại lớp và e-learning. Không nằm ngoài xu thế trên, Khoa Điện - Tự động hóa (Đ-TĐH) nói riêng và Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp nói chung đã xây

dựng và triển khai chương trình đào tạo với một số học phần kết hợp giảng dạy trực tiếp trên lớp với trực tuyến cho sinh viên của mình. Do đó, bài viết này đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đang học tập tại Khoa Điện - Tự động hoá đối với hình thức học tập kết hợp, từ đó làm cơ sở nền tảng để đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao sự hài lòng của sinh viên trong việc mở rộng học tập kết hợp với các học phần còn lại trong tương lai.

2. TỔNG QUAN VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

2.1. Định nghĩa học tập kết hợp

Những cấp độ ban đầu của học tập kết hợp (blended learning) đã xuất hiện khá lâu và trở nên phổ biến trên thế giới hiện nay; tuy nhiên, thuật ngữ học tập kết hợp mới được quan tâm tìm hiểu và còn nhiều sai khác trong các khái niêm của thuật ngữ này. Thuật ngữ "học tập lai" đã được sử dụng khá phổ biến trước khi thuật ngữ này được sử dụng rộng rãi. Theo Graham [6], thuật ngữ "học tập lai" và "học tập kết hợp" có thể sử dụng thay thế lẫn nhau. Theo nhận định của Hrastinski [7], hai thuật ngữ "lai" và "kết hợp" có thể sử dụng thay thế cho nhau vì đề cập đến cùng một khái niệm, tuy nhiên thuật ngữ "học tập lai" được sử dụng trong thực tế nhiều hơn trong các nghiên cứu học thuật. Trong hơn hai thập kỷ qua, nhiều học giả đã nghiên cứu và thảo luận về khái niệm học tập kết hợp. Nghiên cứu tổng quan của Hrastinski [7] xác định được có hai khái niệm học tập kết hợp được trích dẫn nhiều nhất trong các nghiên cứu đã được thực hiện gồm khái niệm được đề xuất bởi Graham [5]. Theo Graham [5, tr. 5], "Học tập kết hợp là sự kết hợp hướng dẫn mặt đối mặt với hướng dẫn trung gian máy tính". Đây được xem là khái niệm tổng quát nhất về học tập kết hợp. Dựa vào khái niệm này, học tập kết hợp được chia thành 3 loại phổ biến gồm: kết hợp phương thức giảng dạy (hoặc phân phối truyền thông), kết hợp phương pháp giảng dạy, và kết hợp trực tiếp và trực tuyến [5].

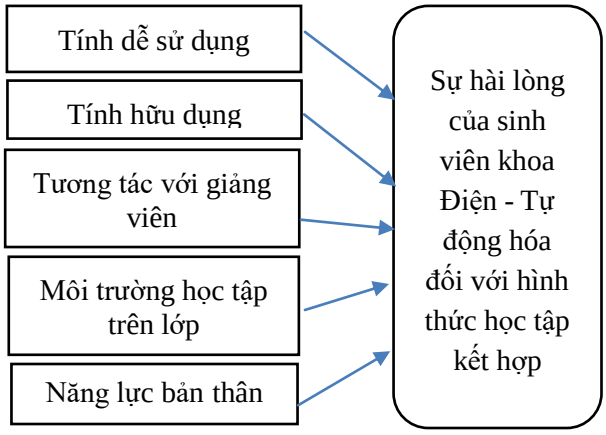
2.2. Sự hài lòng của sinh viên với học tập kết hợp

Wu & cộng sự [12] cho rằng trong môi trường giáo dục, sự hài lòng của người học là thước đo được chấp nhận phổ biến nhất của chất lượng và hiệu quả của việc dạy và học dù cho sử dụng bất kỳ hình thức học tập nào. Sự hài lòng trở thành thước đo đầu tiên đánh giá hiệu quả trong bài giảng của người giảng viên. Sự hài lòng được sử dụng như một trong những thông số quan trọng để đánh giá hiệu quả học tập trong các cơ sở đào tạo và thái độ của sinh viên liên quan đến việc học. Trong các trường đại học, sự hài lòng của sinh viên rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến thái độ của sinh viên đối với việc học tập và tác động đến hành vi của họ. Dù cho sự hài lòng của sinh viên không chắc chắn đem lại cho họ kết quả học tập tốt hơn hơn, nhưng cũng có những nghiên cứu ủng hộ rằng sự hài lòng của sinh viến đối với khóa học là thước đo trực tiếp cho chất lượng của việc học tập. Theo Elliott & Shin [4], sự hài lòng của sinh viên là đánh giá chủ quan về các kết quả và trải nghiệm khác nhau thu được dựa trên sự tham gia của sinh viên vào việc học tập tại trường. Sweeney & Ingram [11] cho rằng sự hài lòng của sinh viên là nhận thức về sự thích thú và thú vị trong môi trường học tập. Như vậy, có thể thấy rằng các mô tả sự hài lòng của sinh viên có thể được phân loại theo hai loại chính: (1) là nhận thức về sự thích thú của sinh viên và niềm vui của sinh viên đối với trải nghiệm học tập [11] và (2) là tổng hợp của cảm xúc và hành vi của sinh viên về kết quả học tập và môi trường học tập. Theo hai định nghĩa này, sự hài lòng của sinh viên không có mối quan

hệ trực tiếp đến kết quả học tập và điểm số của khóa học sự hài lòng của sinh viên là chỉ tiêu quan trọng phản ánh về các trải nghiệm và kết quả đạt được của người học đối với quá trình học tập theo mô hình học tập kết hợp.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Căn cứ vào những kết quả nghiên cứu trước đây có liên quan đến vấn đề nghiên cứu và sự nghiên cứu của tác giả, mô hình nghiên cứu như hình sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả đề xuất

Căn cứ vào mô hình nghiên cứu, tác giả đưa ra các giả thuyết của mô hình gồm:

H1: Nhận thức về tính dễ sử dụng tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên khoa Đ-TĐH đối với hình thức học tập kết hợp.

H2: Nhận thức về tính hữu dụng tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên khoa Đ-TĐH đối với hình thức học tập kết hợp.

H3: Tương tác với giảng viên tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên khoa Đ-TĐH hoá đối với hình thức học tập kết hợp.

H4: Môi trường học tập trực tiếp có tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên khoa Đ-TĐH đối với hình thức học tập kết hợp.

H5: Năng lực bản thân có tác động thuận chiều đến sự hài lòng của sinh viên khoa Đ-TĐH đối với hình thức học tập kết hợp.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- ***Phương pháp nghiên cứu định tính***

Phương pháp phỏng vấn được sử dụng để thu thập ý kiến chuyên gia (là những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý giáo dục) nhằm chuẩn hóa mô hình lý thuyết, nghiên cứu khám phá, điều chỉnh thang đo. Kỹ thuật phỏng vấn tay đôi theo dàn bài được áp dụng, kết quả phỏng vấn được tổng hợp để hình thành thang đo nháp cho nghiên cứu định lượng.

- *Phương pháp nghiên cứu định lượng*

Nghiên cứu chính thức được tiến hành thông qua khảo sát bằng bảng câu hỏi gửi đến đối tượng sinh viên đang học tập tại khoa Đ-TĐH cơ sở Hà Nội bằng hình thức trực tuyến, kết quả thu về 323 phiếu hợp lệ. Dữ liệu nghiên cứu được làm sạch và xử lý: Các thang đo sẽ được kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích EFA. Tiếp theo, thang đo sẽ được đánh giá bằng phân tích mô hình đo lường thông qua phần mềm hỗ trợ SPSS 20. Trong nghiên cứu này, để đo lường các khái niệm nghiên cứu, tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ từ 1 đến 5 tương ứng với hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý cho 27 chỉ báo đo lường. Các chỉ báo đo lường được diễn đạt và mã hóa như bảng 1.

Bảng 1. Các chỉ báo đo lường các biến trong mô hình nghiên cứu

Mã biến	Mô tả	Nguồn
Nhận thức về tính dễ sử dụng (SD)		
SD1	Khóa học được tổ chức rõ ràng và dễ hiểu trên hệ thống LMS	Naaj & cộng sự [8] Afacan [1]

Mã biến	Mô tả	Nguồn
SD2	Nội dung và nhiệm vụ được hiển thị rõ ràng trên giao diện hệ thống	Naaj & cộng sự [8] Afacan [1]
SD3	Hệ thống LMS đáng tin cậy và ổn định	Afacan [1]
SD4	Việc tìm kiếm các hoạt động trong môi trường học trực tuyến trên hệ thống LMS đơn giản.	Padilla-Meléndez & cộng sự [10]
Nhận thức về tính hữu dụng (HD)		
HD1	Học tập trực tuyến có thể cải thiện hiệu quả học tập của tôi đối với học phần	Padilla-Meléndez & cộng sự [10] Wu & Liu [13]
HD2	Nhiều bài tập có thể được thực hiện trong trực tuyến thay thế cho các lớp học truyền thống	Padilla-Meléndez & cộng sự [10] Wu & Liu [13]
HD3	Các tài liệu được chuẩn bị, nhiệm vụ được giao phù hợp với các bài giảng trong lớp học trực tiếp và bổ sung cho các bài giảng trong lớp học trực tiếp	Padilla-Meléndez & cộng sự [10] Wu & Liu [13]
HD4	Tài liệu học tập và các hoạt động trong khóa học điện tử đã giúp tôi học tập hiệu quả	Padilla-Meléndez & cộng sự [10] Wu & Liu [13]
Tương tác với giảng viên (TT)		
TT1	Giảng viên giúp tôi trở nên năng động trong các cuộc thảo luận trên lớp	Ali and Ahmad[2] Rahman & cộng sự [9]
TT2	Tôi có thể dễ dàng tương tác với giảng viên trong quá trình thảo luận	Ali and Ahmad[2] Rahman & cộng sự [9]
TT3	Tôi học tốt hơn khi giảng viên hướng dẫn trực tiếp	Rahman & cộng sự [9]
TT4	Tôi cảm thấy các hướng dẫn trực tiếp tại lớp thu hút và rất hữu ích	Rahman & cộng sự [9]
Môi trường học tập trực tiếp (MT)		
MT1	Nội dung của khóa học trên lớp thú vị, thu hút tôi	Birbal & cộng sự [3]
MT2	Bài giảng của khóa học thú vị và tôi thích tham dự lớp học trực tiếp	Birbal & cộng sự [3]
MT3	Tôi có thể chia sẻ kinh nghiệm học tập với các sinh viên khác	Birbal & cộng sự [3]
MT4	Tôi có thể dễ dàng giao tiếp với các sinh viên khác	Birbal & cộng sự [3]
MT5	Tôi muốn làm việc nhóm tại lớp	Birbal & cộng sự [3]
Năng lực bản thân (NL)		
NL1	Tôi tin rằng tôi có thể nhanh chóng thích nghi và chấp nhận với việc học tập kết hợp	Wu & Liu [13] Wu & cộng sự [12]
NL2	Tôi có thể sử dụng hệ thống LMS mà không cần nhiều sự hỗ trợ	Wu & Liu [13] Wu & cộng sự [12]
NL3	Tôi có thể xử lý tốt khi gặp các vấn đề kỹ thuật khi sử dụng hệ thống LMS mà không cần nhiều sự hỗ trợ	Wu & Liu [13] Wu & cộng sự [12]
Sự hài lòng (HL)		
HL1	Tôi cảm thấy hài lòng vì khóa học kết hợp đáp ứng nhu cầu học tập của tôi	Wu & cộng sự[12]
HL2	Tôi cảm thấy hài lòng với khóa học kết hợp vì việc học của tôi hiệu quả hơn	Wu & cộng sự[12]
HL3	Nhìn chung, tôi hài lòng với khóa học kết hợp	Wu & cộng sự[12]

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

- ***Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu***

Trong mẫu nghiên cứu gồm 323 sinh viên đang học tập tại Khoa Đ-TĐH, trong đó nữ giới chiếm 13% và nam giới chiếm 87%. Về ngành đào tạo: 65,63% sinh viên tham gia khảo sát thuộc ngành công nghệ kỹ thuật điện - điện tử và ngành công nghệ kỹ thuật điều

khiển và tự động hoá với tỷ lệ 34,37%. Về thời gian theo học: Sinh viên năm cuối chiếm tỷ lệ 38,39%; sinh viên năm thứ ba chiếm tỷ lệ 33,75%; sinh viên năm thứ hai chiếm tỷ lệ 27,86%.

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả mẫu

Thành phần	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Nhận thức về tính dễ sử dụng	3.7145	.68541
Nhận thức về tính hữu dụng	3.6121	.71412
Tương tác với giảng viên	3.6247	.64521
Môi trường học tập trực tiếp	3.3241	.64511
Năng lực bản thân	3.3523	.72423
Sự hài lòng	3.5874	.57742

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả thống kê mô tả mẫu nghiên cứu với số quan sát là 323 cho thấy nhân tố Nhận thức về tính dễ sử dụng được đánh giá cao nhất, các nhân tố được đánh giá ở mức cao là Tính hữu dụng và Tương tác với giảng viên, nhân tố được đánh giá ở mức thấp là Môi trường học tập trực tiếp và Năng lực của bản thân. Sự đánh giá của người khảo sát là khá tương đồng thể hiện ở độ lệch chuẩn của các thành phần nhỏ (từ 0,57742 đến 0,72423).

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Trước hết các thang đo được phân tích độ tin cậy dựa vào hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả phân tích hệ số này tại bảng 3 cho thấy thang đo Năng lực bản thân có Cronbach's Alpha = 0,556<0,6, vì thế nhân tố này bị loại khỏi phân tích, các thang đo còn lại có Cronbach's Alpha > 0,6, đảm bảo độ tin cậy; Hệ số tương quan biến tổng của các thành phần > 0,3; Cronbach's Alpha nếu loại nhân tố năng lực bản thân đều thấp hơn Cronbach's Alpha hiện tại của các khái niệm. Điều này chứng tỏ thang đo sau khi loại biến phù hợp, các chỉ báo đo lường các khái niệm nghiên cứu còn lại được sử dụng trong phân tích EFA.

Bảng 3. Độ tin cậy của các nhân tố

Thành phần	Ký hiệu	Cronbach's Alpha
Tính dễ sử dụng	SD	1.102
Tính hữu dụng	HD	0.812
Tương tác với giảng viên	TT	0.745
Môi trường học tập trực tiếp	MT	0.724
Năng lực bản thân	NL	0.556
Sự hài lòng	HL	0.845

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

- ***Kiểm định tính thích hợp của EFA (Kiểm định KMO)***

Hệ số KMO dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố, do vậy giá trị KMO phải nằm giữa 0.5 và 1 (0.5< KMO<1) thì mới phù hợp với dữ liệu thu thập được.

Bảng 4. Kết quả phân tích EFA

Chỉ báo	Nhân tố				
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
SD1	,825				
SD2	,765				
SD3	,762				
SD4	,760				
HD1		,714			
HD2		,697			
HD3		,693			
HD4		,803			
TT1			,769		
TT2			,702		
TT3			,659		
TT4			,779		

Chỉ báo	Nhân tố				
	1	*2*	*3*	*4*	*5*
MT1				,768	
MT2				,695	
MT3				,693	
MT4				,881	
MT5				,846	
HL1					,844
HL2					,810
HL3					,803

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dựa vào bảng 4, ta thấy các biến quan sát đạt các điều kiệu sau:

- Các biến quan sát đều chỉ xuất hiện một hệ số tải nhân tố (FL) > 0.3 chứng tỏ các biến quan sát có ý nghĩa thực tiễn và có thể dùng để đưa vào xây dựng mô hình hồi quy nhằm kiểm định giả thuyết đặt ra ban đầu.

- Kết quả kiểm định phương sai trích (% cumulative variance)

Bảng 5. Phương sai trích cho nhân tố phụ thuộc

Nhân tố	Giá trị Eigenvalues		
	Tổng	*Phương sai trích*	*Tích lũy phương sai trích*
SD	*2,764*	*71,240*	*71,350*
HD	*,525*	*13,120*	*84,470*
TT	*,330*	*8,243*	*92,713*
MT	,291	7,287	100,000
Chỉ số sau khi xoay			
	2,854	*71,350*	*71,350*

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Tổng phương sai được giải thích của biến phụ thuộc, kết quả của giá trị Eigenvalue là 2,764> 1 và tổng phương sai trích: 71,24% > 50% cho thấy nhân tố này giải thích cho 71,240% sự biến thiên của dữ liệu.

4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Bảng 6. Tóm tắt thông tin hồi quy

R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin Watson
,885a	,783	,775	,22758	1,893

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Hệ số R bình phương hiệu chỉnh bằng 0.779 nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu là 77,5%. Còn 22,5% là do sai số và các nhân tố khác.

Bảng 7. Ước lượng mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	tstat	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	*Sai số chuẩn*	*Beta*			*Toleran ce*	*VIF*
	,745	,133		-5,594	0,000		
SD	,108	,019	,172	8,522	0,000	,577	1,733
HD	,293	,022	,336	2,540	0,000	,782	1,279
TT	,303	,028	,311	4,022	0,001	,807	1,238
MT	,234	,027	,252	3,320	0,000	,692	1,446

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả, phương trình hồi quy của mô hình nghiên cứu định lượng như sau:

HL = 0,745 + 0,172 SD + 0,336 HD + 0,311 TT + 0,252 MT

Các yếu tố theo thứ tự tác động:.

- Nhân tố tính hữu dụng với β2 = 0,336 có mức ảnh hưởng mạnh nhất đến sự hài lòng của sinh viên.

- Các nhân tố Nhân tố tương tác với giảng viên(β3 = 0,311); Môi trường học tập trực tiếp

với (β4 = 0,252); Tính dễ sử dụng với (β 1 = 0,172) có ảnh hưởng tiếp theo đến sự hài lòng của sinh viên.

5. KHUYẾN NGHỊ

Đặc thù của sinh viên ngành Điện - Tự động hóa

Nội dung học tập:

Có tính toán học cao, đòi hỏi tư duy logic và khả năng giải quyết vấn đề tốt.

Các kiến thức và kỹ năng mới cần được cập nhật thường xuyên do sự phát triển nhanh chóng của ngành**.**

Kỹ năng:

Cần có kỹ năng thực hành tốt, khả năng sử dụng các thiết bị, phần mềm chuyên ngành.

Cần có khả năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả và thích nghi với môi trường làm việc quốc tế, đa văn hóa.

Về tín hữu dụng của hình thức học kết hợp

Đây là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất tới sự hài lòng của sinh viên, khoa Đ-TĐH và nhà trường có thể một số giải pháp nhằm tăng tính hữu dụng của phương pháp học kết như sau:

Thiết kế khóa học phù hợp:

Thiết kế khóa học phù hợp với ngành Điện tự động hóa trong đào tạo kết hợp là việc xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng được yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và năng lực của sinh viên ngành Điện tự động hóa, đồng thời tận dụng hiệu quả ưu điểm của cả học trực tuyến và học trực tiếp, cụ thể như sau:

Kết hợp lý thuyết và thực hành: Sử dụng các bài giảng trực tuyến để truyền tải kiến thức lý thuyết nền tảng. Tổ chức các phòng thực hành ảo để sinh viên thực hiện các nội dung thực hành đơn giản. Kết hợp các dự án thực tế để sinh viên ứng dụng kiến thức đã học.

Chú trọng kỹ năng mềm: Rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề thông qua các hoạt động học tập nhóm và thảo luận. Khuyến khích sinh viên tham gia hội thảo chuyên ngành và cuộc thi về sáng tạo khoa học kỹ thuật để trau dồi kỹ năng.

Tận dụng công nghệ: Sử dụng các phần mềm mô phỏng để sinh viên thực hành các hệ thống điện tự động hóa phức tạp. Sử dụng các diễn đàn trực tuyến để sinh viên trao đổi và thảo luận về các vấn đề học tập.

Tận dụng ưu điểm của từng phương pháp học tập: Học tập trực tuyến giúp người học linh hoạt về thời gian và địa điểm học tập, có thể truy cập nội dung học tập mọi lúc, mọi nơi; Học tập trực tiếp giúp người học tương tác trực tiếp với giảng viên và các học viên khác, tạo điều kiện cho việc trao đổi, thảo luận và giải đáp thắc mắc.

Đánh giá và điều chỉnh: Thường xuyên đánh giá hiệu quả của phương pháp học kết hợp; thu thập phản hồi từ người học để điều chỉnh và cải thiện khóa học; cập nhật nội dung và phương pháp giảng dạy theo xu hướng mới.

Về tương tác với giảng viên

Mức độ tương tác giữa sinh viên và giảng viên phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm tính cách của giảng viên và sinh viên, văn hóa học tập của tổ chức và chất lượng của các công nghệ được sử dụng. Một số kiến nghị có thể được thực hiện như sau:

Tăng cường tương tác trực tiếp:

Thiết lập giờ học trên lớp: Giảng viên dành thời gian thảo luận, giải đáp thắc mắc và hướng dẫn sinh viên các bài tập, thực hành máy móc. Sử dụng các phương pháp giảng dạy tương tác như thảo luận nhóm, học tập theo dự án, thuyết trình,... để khuyến khích sinh viên tham gia tích cực.

Tổ chức các buổi tư vấn cá nhân: Giảng viên dành thời gian gặp gỡ sinh viên để trao đổi về khó khăn trong học tập, định hướng nghề nghiệp,... Sinh viên có thể đặt lịch hẹn trước hoặc đến gặp trực tiếp giảng viên trong giờ tiếp sinh viên.

Khuyến khích sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa: Tham gia các câu lạc bộ chuyên ngành, hội thảo khoa học,… để sinh viên có cơ hội giao lưu, học hỏi lẫn nhau và trau dồi kiến thức thực tế.

Tận dụng hiệu quả các kênh tương tác trực tuyến:

Sử dụng hiệu quả các nền tảng học tập trực tuyến: LMS, Google Meet, Google Classroom,... để đăng tải bài giảng, tài liệu, bài tập,... và giao tiếp với sinh viên. Tạo diễn đàn thảo luận để sinh viên có thể trao đổi, chia sẻ thông tin và giải đáp thắc mắc.

Sử dụng các công cụ họp trực tuyến: Zoom, Google Meet,... để tổ chức các buổi học trực tuyến, thảo luận nhóm,.. Ghi lại buổi học trực tuyến để sinh viên có thể xem lại.

Sử dụng mạng xã hội: Facebook, Zalo,... để tạo nhóm học tập, chia sẻ thông tin và cập nhật các thông báo liên quan đến môn học.

Áp dụng các phương pháp giảng dạy phù hợp: Liên hệ kiến thức với thực tế: Sử dụng các ví dụ thực tế, case study,... để minh họa cho các bài giảng. Tổ chức các buổi tham quan nhà máy, xí nghiệp để sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế môi trường làm việc.

Khuyến khích học tập chủ động: Giao các bài tập, dự án yêu cầu sinh viên tự nghiên cứu, tìm tòi thông tin và giải quyết vấn đề. Đánh giá sinh viên dựa trên kết quả học tập, khả năng vận dụng kiến thức vào thực tế và kỹ năng mềm.

Đa dạng hóa phương pháp đánh giá: Kết hợp các hình thức đánh giá như thi cử, bài tập, thuyết trình,... để đánh giá toàn diện năng lực của sinh viên.

Về môi trường học tập trực tiếp

Nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị có thể tạo ra môi trường học tập trực tiếp hiệu quả và hỗ trợ.

Tạo môi trường học tập thoải mái và cởi mở: Thiết kế phòng học rộng rãi, thoáng mát, đầy đủ ánh sáng; Sử dụng nội thất, trang thiết bị phù hợp với mục đích học tập; tạo bầu không khí học tập thân thiện; cởi mở, khuyến khích sinh viên tham gia và chia sẻ ý kiến.

Sử dụng công nghệ hiệu quả: Trang bị đầy đủ các thiết bị công nghệ cần thiết như máy tính, tivi, bảng tương tác… Sử dụng công nghệ để hỗ trợ các hoạt động học tập như thuyết trình, thảo luận, thực hành… Đảm bảo sinh viên có quyền truy cập và sử dụng công nghệ dễ dàng. Cung cấp hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật cho sinh viên.

Đánh giá và điều chỉnh: Thường xuyên đánh giá hiệu quả của môi trường học tập trực tiếp. Thu thập phản hồi từ sinh viên để điều chỉnh và cải thiện môi trường học tập. Cập nhật các công nghệ, phương pháp giảng dạy để nâng cao hiệu quả học tập.

Về tính dễ sử dụng

Việc tăng tính dễ sử dụng của phương pháp học kết hợp cần được thực hiện phù hợp để nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên.

Thiết kế giao diện người dùng đơn giản và trực quan: Sử dụng các biểu tượng, hình ảnh và ngôn ngữ dễ hiểu để giúp người học dễ sử dụng các tài liệu học tập và công nghệ.

Cung cấp nhiều lựa chọn truy cập: Cho phép người học truy cập khóa học từ nhiều thiết bị và nền tảng khác nhau.

Đảm bảo tính tương thích với các thiết bị di động: Cho phép người học học tập mọi lúc, mọi nơi bằng các thiết bị di động.

Sử dụng đa dạng các nguồn tài liệu và phương tiện giảng dạy: Cung cấp nhiều tài liệu học tập, dễ tiếp cận và sử dụng.

Đảm bảo tính bảo mật và riêng tư của dữ liệu: Sử dụng các biện pháp bảo mật phù hợp để bảo vệ thông tin cá nhân.

Cung cấp hướng dẫn đầy đủ và chi tiết: Cung cấp hướng dẫn rõ ràng về cách sử dụng các tài liệu học tập, công nghệ và tham gia vào các hoạt động học tập.

Tổ chức các buổi đào tạo và hướng dẫn sử dụng: Giúp người học làm quen với các công nghệ và nền tảng học tập trực tuyến.

Cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật: Giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người học giải quyết các vấn đề kỹ thuật gặp phải.

Tạo dựng cộng đồng học tập trực tuyến: Khuyến khích sự tương tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa người học.

6. KẾT LUẬN

Việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên khoa Khoa Điện - Tự động hóa đối với học tập kết hợp trong giai đoạn mới thực hiện có ý nghĩa quan trọng đối với giảng viên, khoa chuyên môn và nhà trường. Điều này có thể gợi ý một số thay đổi trong chính sách từ phía khoa, nhà trường và phương pháp giảng dạy từ phía giảng viên nhằm nâng cao sự hài lòng của sinh viên đối với các học phần đang đào tạo theo học tập kết hợp. Các nhân tố được chỉ ra bao gồm: Tính hữu dụng, Tương tác với giảng viên, Môi trường học tập trực tiếp, Tính dễ sử dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Afacan, Y, “Student experiences of blended learning in interior architecture”, Journal of Information Technology Education: Research, 17, 399-422 (2018).

[2] Ali, A.,& Ahmad,I, “Key factors for determining student satisfaction in distance learning courses”, A study of Allama Iqbal Open University. Contemporary Educational Technology, 2(2), 118-134,(2011).

[3] Birbal, R., Ramdass, M., & Harripaul, M. C,”Student teachers’ attitudes towards blended learning”, Journal of Education and Human Development, 7(2), 9-26,(2018).

[4] Elliott, K. M., & Shin, D, “Student satisfaction: An alternative approach to assessing this important concept”, Journal of Higher Education policy and management, 24(2), 197-209, (2002).

[5] Graham, C. R, “Blended learning systems”, The handbook of blended learning: Global perspectives, local designs, 1, 3-21., (2006).

[6] Graham, C. R, ”Blended learning models”, In Encyclopedia of Information Science and Technology, Second Edition (pp. 375-382). IGI Global, . (2009).

[7] Hrastinski, S,”What do we mean by blended learning?”, TechTrends, 63(5), 564-569, (2019).

[8] Abou Naaj, M., Nachouki, M., & Ankit, ,”Evaluating student satisfaction with blended learning in a gender-segregated environment”, Journal of Information Technology Education: Research, 11(1), 185-200, (2012).

[9] Rahman, N. A. A., Hussein, N., & Aluwi, A. H. “Satisfaction on blended learning in a public higher education institution: What factors matter?”, Procedia-social and behavioral sciences, 211, 768-775, (2015).

[10] Padilla-Meléndez, A., del Aguila-Obra, A. R., & Garrido-Moreno, A, “Perceived playfulness, gender differences and technology acceptance model in a blended learning scenario”, Computers & Education, 63, 306-317, (2013).

[11] Sweeney, J. C., & Ingram, D, ”A comparison of traditional and web-based tutorials in marketing education: An exploratory study”. Journal of Marketing Education, 23(1), 55-62,(2001).

[12] Wu, J. H., Tennyson, R. D., & Hsia, T. L , “A study of student satisfaction in a blended e-learning system environment”, Computers & Education, 55(1), 155-164, (2010).

[13] Wu, J., & Liu, W, “An empirical investigation of the critical factors affecting students' satisfaction in EFL blended learning”, Journal of Language Teaching & Research, 4(1), (2013

Thông tin liên hệ: **Trần Ngọc Vân**

Điện thoại: 0972 435 595 - Email: tnvan@uneti.edu.vn

Khoa Tài chính ngân hàng và Bảo hiểm, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.